CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	36,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,800 - 36,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	545
Số lượng CPLH (CP)	15,008,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.73)
EPS	4,364
P/E	8.3

	YTD	1T	3T	6T
IST	-0.5%	6.5%	40.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Phân tích Dupont

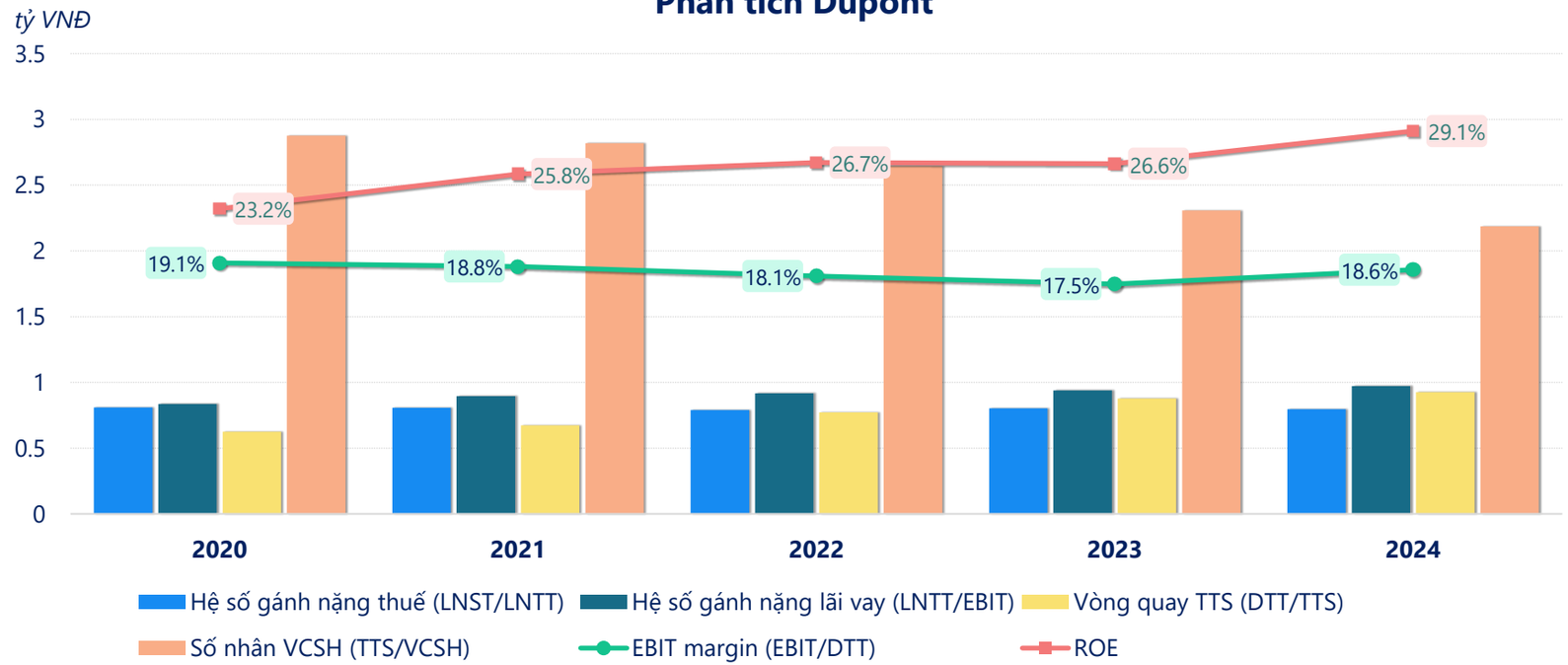

Cơ cấu cổ đông

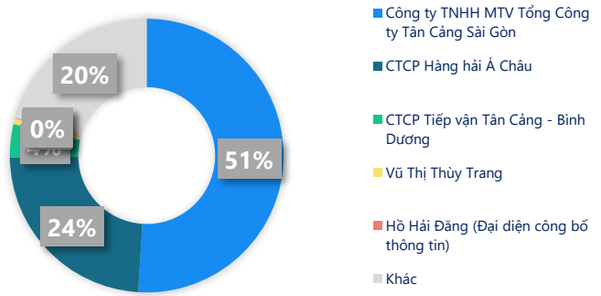

DT thuần

2024

455

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 38.0| 9.2%

LN sau thuế

2024

65.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 10.6| 19.3%

ROE

2024

29.1%

+/- YoY: ▲ 2.5%

ROA

2024

13.3%

+/- YoY: ▲ 1.8%

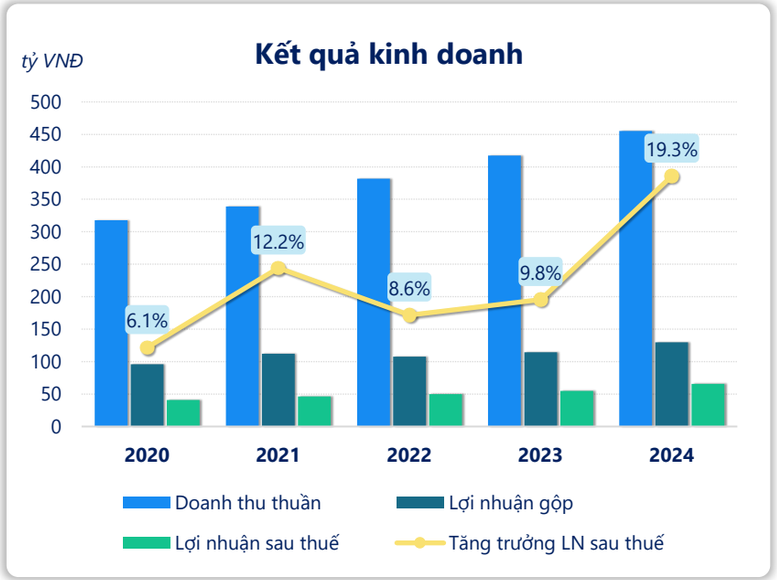

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

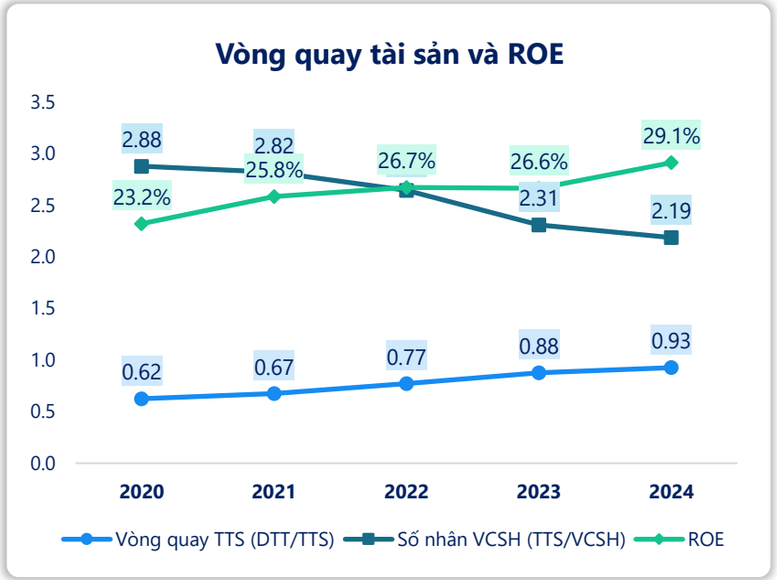

Năm **2024**, **IST** ghi nhận doanh thu thuần **455.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **65.51** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.16%** và **tăng 19.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

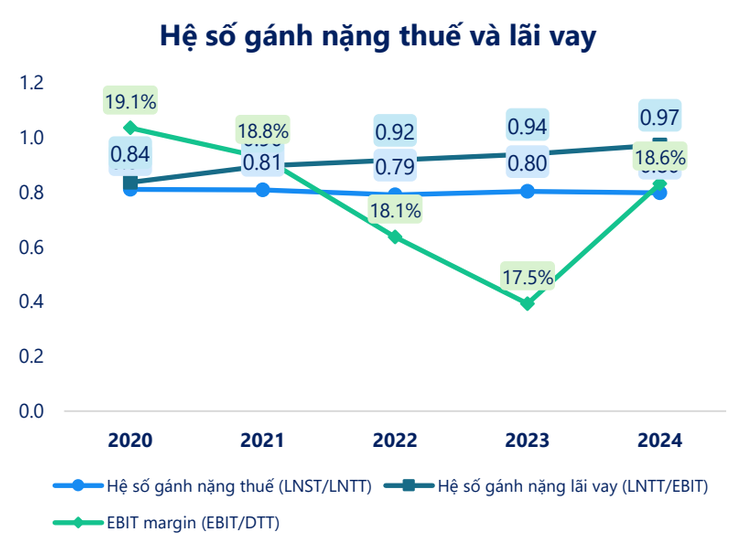

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.93**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

FireAnt

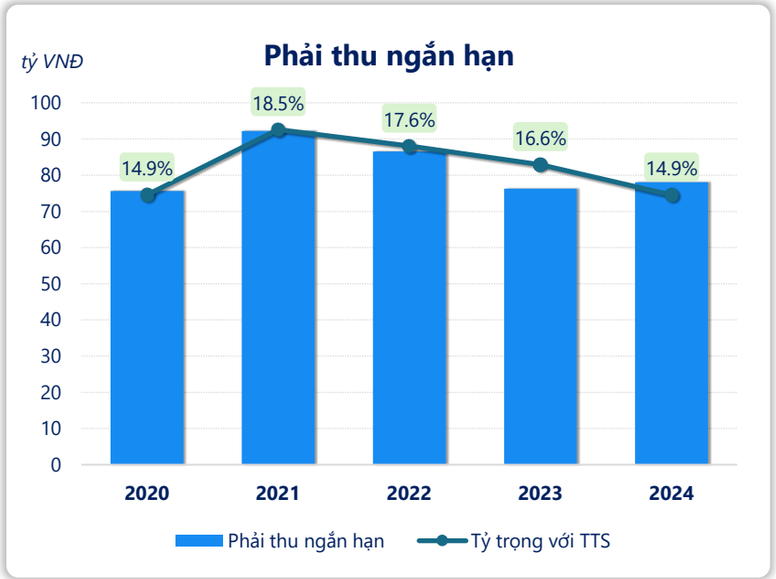

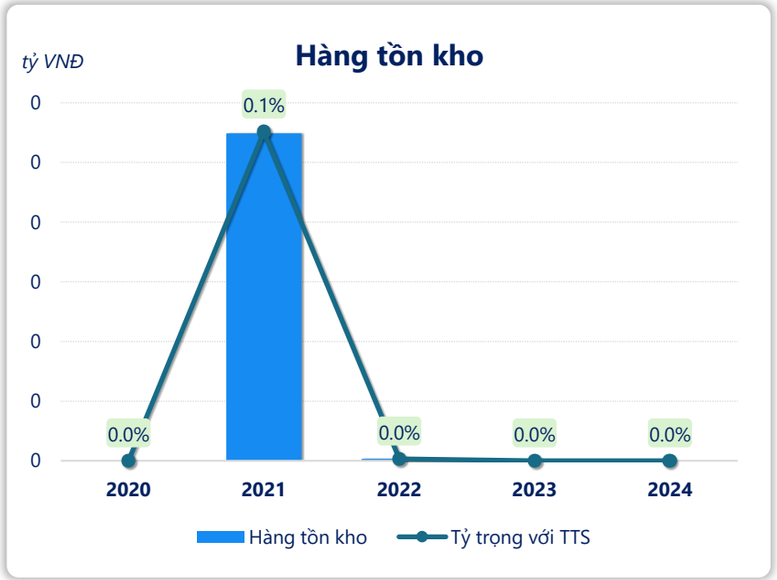

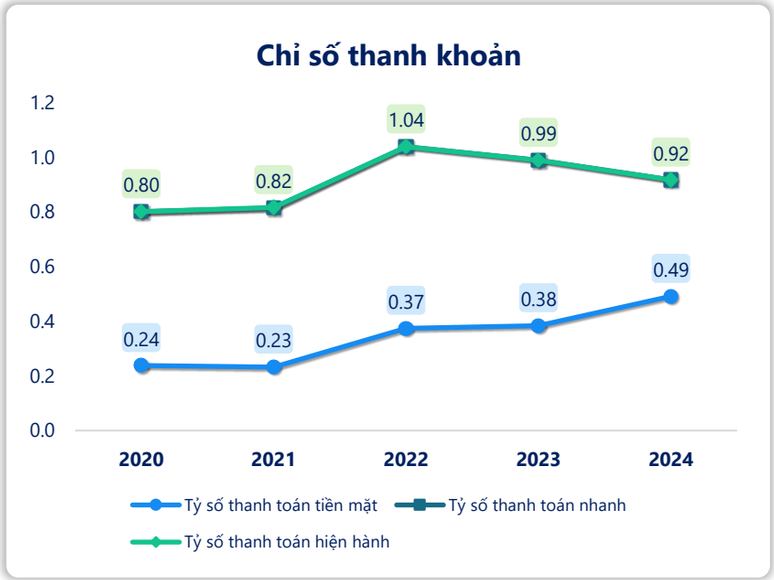

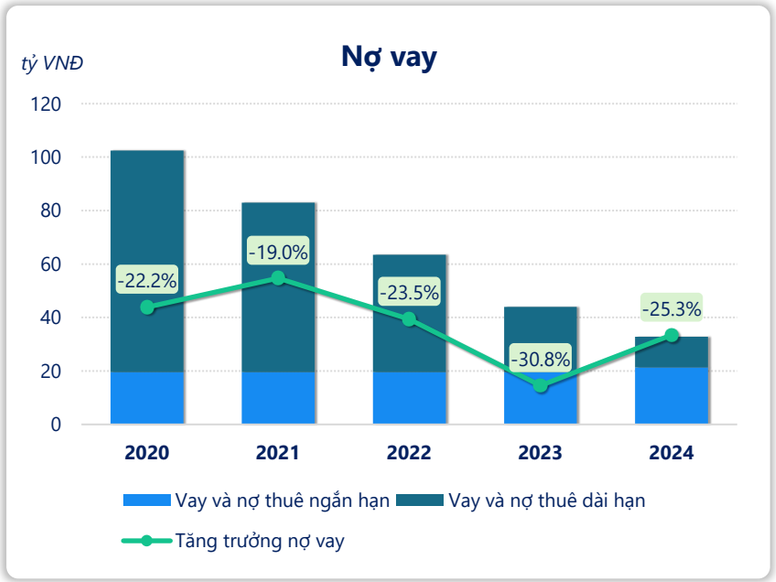

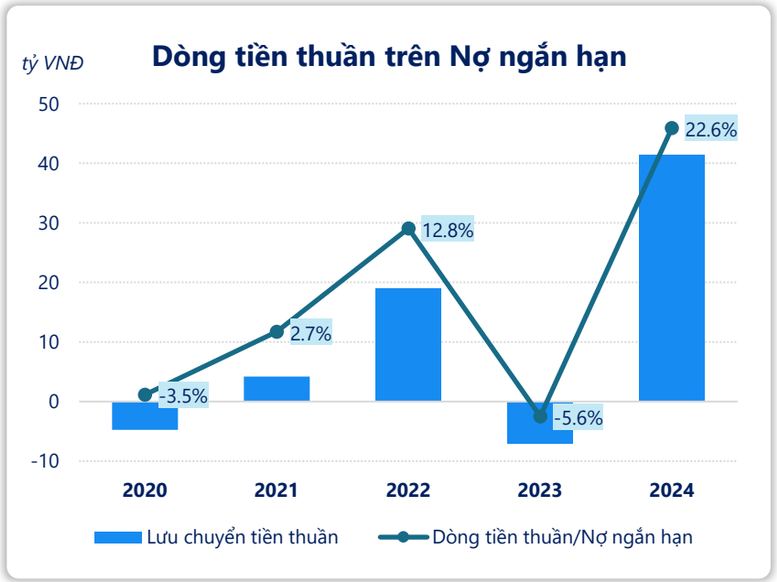

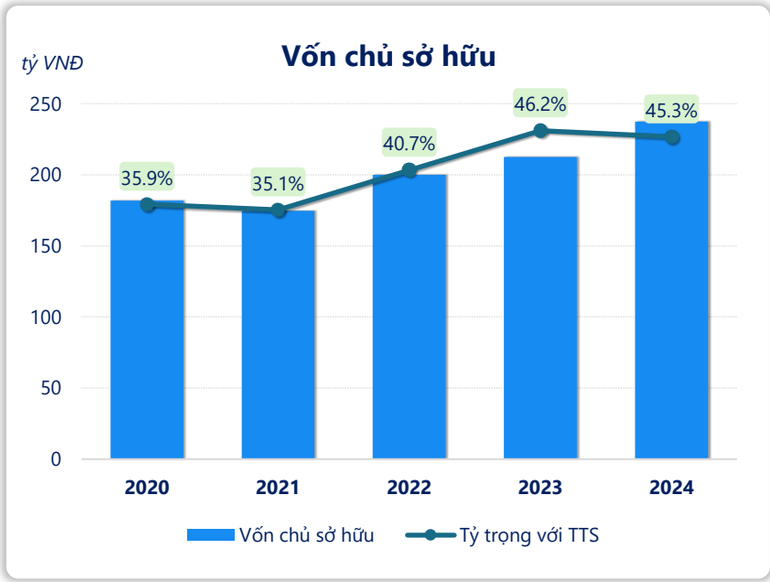

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**524**	**460**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	168	125	34.2%
Tiền và tương đương tiền	90.1	48.7	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.1	76.3	2.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.31	-100%
Tài sản dài hạn	**356**	**335**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	25.6	26.8	-4.5%
Tài sản cố định	126	135	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**186**	**154**	**20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	248	15.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**127**	**44.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	19.5	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	40.4	41.2%
Nợ dài hạn	103	121	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	24.4	-52.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn điều lệ	150	120	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**318**	**339**	**382**	**417**	**455**
Giá vốn hàng bán	222	227	274	303	326
Lợi nhuận gộp	**95.8**	**112**	**107**	**114**	**130**
Doanh thu HĐTC	3.65	0.50	2.78	3.75	4.40
Chi phí TC	10.00	6.71	5.93	4.52	2.38
Chi phí lãi vay	**9.98**	**6.69**	**5.75**	**4.50**	**2.38**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.93	3.07	2.62	3.45
Chi phí QLDN	35.6	45.9	41.8	41.9	46.9
LN thuần từ HĐKD	**50.4**	**56.9**	**59.4**	**68.8**	**81.4**
Lợi nhuận khác	0.26	0.19	3.95	-0.39	0.79
LN trước thuế	**50.7**	**57.1**	**63.3**	**68.4**	**82.2**
Lợi nhuận sau thuế	**41.1**	**46.1**	**50.0**	**54.9**	**65.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.1**	**46.1**	**50.0**	**54.9**	**65.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	66.2	61.9	41.0	99.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-1.63	-0.55	2.19	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-60.3	-42.3	-50.3	-38.7
Tiền đầu kỳ	37.3	32.6	36.8	55.8	48.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.76**	**4.21**	**19.0**	**-7.11**	**41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	32.6	36.8	55.8	48.7	90.1